

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2016/QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày 30 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định nội dung và mức hỗ trợ khuyến khích
phát triển công nghiệp và xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 221/2012/TTLT-BTC-BCT ngày 24/12/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Công thương về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của liên Bộ Tài chính, Bộ Công thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Căn cứ Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công thương tại Công văn số 854/SCT-QLCN ngày 04/8/2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định nội dung và mức hỗ trợ khuyến khích phát triển công nghiệp và xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 08/2012/QĐ-UBND ngày 09/5/2012 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành Quy định chính sách khuyến khích phát triển Công nghiệp - Thương mại giai đoạn 2011 - 2015.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Tư pháp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Quang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Nội dung và mức hỗ trợ khuyến khích phát triển
công nghiệp và xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND
ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định một số nội dung và mức hỗ trợ khuyến khích phát triển công nghiệp và xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Quảng Bình (trừ các dự án đầu tư đã được hưởng chính sách theo Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND ngày 03/4/2014 của UBND tỉnh).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các hoạt động xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

2. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động tư vấn, dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp và xúc tiến thương mại.

3. Các cụm công nghiệp, làng nghề được cơ quan có thẩm quyền công nhận theo quy định.

Điều 3. Lĩnh vực, ngành, nghề được hỗ trợ

1. Khuyến khích phát triển công nghiệp:

- a) Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm;
- b) Sản xuất hàng tiêu dùng, hàng thay thế hàng nhập khẩu;
- c) Vật liệu xây dựng (trừ sản xuất gạch đất nung), sản xuất sản phẩm mới thân thiện với môi trường, sản phẩm sử dụng nguyên liệu tái tạo, sản phẩm thân thiện với môi trường;
- d) Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp cơ khí; điện, điện tử - tin học; sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ;
- đ) Sản xuất hàng tiểu thủ công nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ;

e) Áp dụng sản xuất sạch hơn, xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở sản xuất công nghiệp;

g) Lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp;

h) Sản xuất năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo;

i) Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề, du nhập phát triển nghề mới;

k) Các hoạt động xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước;

l) Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp khác.

2. Xúc tiến thương mại:

a) Các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển xuất khẩu, thị trường trong nước, thương mại miền núi, biên giới và hải đảo;

b) Công tác quy hoạch, đầu tư, vận hành hạ tầng thương mại;

c) Dự trữ hàng hóa phục vụ phòng chống thiên tai, lụt, bão; bình ổn thị trường hàng hóa tiêu dùng thiết yếu theo quyết định UBND tỉnh;

d) Các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, dịch vụ hỗ trợ xúc tiến thương mại khác.

Chương II **QUY ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ**

Mục 1 **KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP**

Điều 4. Hỗ trợ đào tạo lao động

Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề, du nhập phát triển nghề mới: Đối với tổ chức hoạt động dịch vụ đào tạo, mức hỗ trợ tối đa 80% chi phí, nhưng không quá 60 triệu đồng/lớp; đối với các cơ sở, doanh nghiệp tự tổ chức đào tạo, mức hỗ trợ tối đa 60% chi phí, nhưng không quá 45 triệu đồng/lớp; số lượng học viên của một lớp không dưới 30 người (*định mức hỗ trợ dạy nghề cho lao động theo Phụ lục 01*).

Điều 5. Hỗ trợ về đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị

1. Hỗ trợ đầu tư công nghệ, thiết bị mới hoặc ứng dụng chuyển giao, đổi mới công nghệ, đổi mới máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; mức hỗ trợ tối đa 50% tổng giá trị máy móc thiết bị và công nghệ chuyển giao, nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở.

2. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới; bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật; mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình;

3. Hỗ trợ tuyên truyền, nhân rộng mô hình sản xuất có hiệu quả để các tổ chức, cá nhân khác học tập; bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quá trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật; mức hỗ trợ không quá 60 triệu đồng/mô hình.

Điều 6. Hỗ trợ về phát triển thương hiệu

1. Hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn; mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/thương hiệu.

2. Hỗ trợ tổ chức bình chọn và cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh:

a) Hỗ trợ việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh; mức hỗ trợ không quá 70 triệu đồng/lần;

b) Thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh được bình chọn không quá 5 triệu đồng/sản phẩm.

Điều 7. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng công nghiệp

1. Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp, mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí lập quy hoạch chi tiết, nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm.

2. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp bằng nguồn vốn của doanh nghiệp (không dùng nguồn vốn ngân sách); bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước tại các cụm công nghiệp; mức hỗ trợ không quá 1.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

Điều 8. Hỗ trợ về bảo vệ môi trường và áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp

1. Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào khu, cụm công nghiệp (sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc di dời), bao gồm: Hỗ trợ vận chuyển, xây dựng nhà xưởng; mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

2. Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn; mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí (chỉ được hỗ trợ 01 lần), nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở.

3. Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp; mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

4. Hỗ trợ áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp; mức hỗ trợ tối đa 100% chi phí; mức chi thực hiện các đề án theo định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành, nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình.

Điều 9. Hỗ trợ về phát triển năng lượng mới

Hỗ trợ sản xuất năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; mức hỗ trợ tối đa 30% dự án được duyệt, nhưng không quá 300 triệu đồng/dự án.

Điều 10. Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến phát triển công nghiệp

1. Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp; mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Hỗ trợ tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư, marketing, quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực, thiết kế mẫu mã bao bì đóng gói, ứng dụng công nghệ, thiết bị mới; mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

3. Hỗ trợ tổ chức các hoạt động tập huấn, hội thảo, hội nghị, diễn đàn; các lớp nâng cao năng lực, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ khuyến công; các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp; xây dựng, duy trì và phổ biến cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về hoạt động phát triển công nghiệp và sản xuất sạch hơn; mức hỗ trợ các khoản chi theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

4. Hỗ trợ xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác; mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng, theo phương thức đặt hàng giao nhiệm vụ và đơn giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Hỗ trợ tối đa 1,5% kinh phí khuyến công trên dự toán giao hàng năm cho cơ quan quản lý kinh phí khuyến công và xúc tiến thương mại để xây dựng chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, chi khác và tối đa 2,5% dự toán đề án, dự án khuyến công và xúc tiến thương mại cho đơn vị tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công và xúc tiến thương mại để quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác.

6. Hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý cho Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại, thù lao cộng tác viên để duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công; chi xây dựng chương trình, đề án khuyến công và xúc tiến thương mại từng giai đoạn và kế hoạch hàng năm; mức hỗ trợ theo chế độ tài chính hiện hành được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

7. Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp; mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/một tổ chức được thành lập.

Mục 2 **XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI**

Điều 11. Hỗ trợ về thị trường, xúc tiến thương mại, giới thiệu quảng bá sản phẩm

1. Hỗ trợ tổ chức phiên chợ hàng Việt đến khu vực nông thôn, miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc; mức hỗ trợ tối đa 100% chi phí, nhưng không quá 100 triệu đồng/phiên đối với khu vực nông thôn; không quá 150 triệu đồng/phiên đối với các khu vực còn lại.

2. Hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Chi phí thuê gian hàng, thông tin tuyên truyền và hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm theo giá được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; mức hỗ trợ tối đa 100% chi phí/lần.

3. Hỗ trợ các cơ sở, doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm trong nước: Vùng đồng bằng, mức hỗ trợ tối đa 50% và vùng miền núi tối đa 80% chi phí thuê gian hàng (theo thông báo của Ban tổ chức hội chợ) và hỗ trợ 50% chi phí vận chuyển tham gia hội chợ; trong tỉnh không quá 5 triệu đồng/doanh nghiệp; ngoại tỉnh không quá 12 triệu đồng/doanh nghiệp.

4. Hỗ trợ các cơ sở tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài; mức hỗ trợ tối đa 100% chi phí bao gồm: Chi phí thuê gian hàng, thiết kế, dàn dựng trang trí (theo dự toán được duyệt) và hỗ trợ tối đa 50% chi phí vận chuyển hàng hóa ra nước ngoài, nhưng không quá 50 triệu đồng/doanh nghiệp.

Điều 12. Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng thương mại bằng nguồn vốn của doanh nghiệp (không dùng nguồn vốn ngân sách)

1. Trung tâm thương mại, siêu thị đạt chuẩn và chợ hạng 1: Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí san lấp, bồi thường giải phóng mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp, thoát nước, nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án;

2. Chợ đầu mối nông sản, thủy hải sản; chợ dân sinh hạng 2, hạng 3: Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí đầu tư xây dựng, nhưng không quá 350 triệu đồng/dự án.

3. Hỗ trợ đầu tư cửa hàng tiện ích bán hàng Việt (diện tích tối thiểu 150 m²): Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí (bao gồm: Thiết bị bảo quản, giám sát, thanh toán; giá kệ; biển hiệu; chi phí tuyên truyền; quảng bá, giới thiệu sản phẩm), nhưng không quá 150 triệu đồng/dự án.

Điều 13. Hỗ trợ lãi suất vốn dự trữ hàng hóa

Hỗ trợ 50% lãi suất vay ngân hàng phần vốn dự trữ hàng thiết yếu phục vụ phòng chống thiên tai, bão, lụt; bình ổn thị trường hàng hóa tiêu dùng thiết yếu theo kế hoạch hàng năm của UBND tỉnh giao cho Sở Công thương ký kết hợp đồng đảm bảo cung ứng hàng hoá với doanh nghiệp, thời gian dự trữ tối đa không quá 60 ngày.

Điều 14. Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại khác

1. Hỗ trợ doanh nghiệp đầu mối được Sở Công thương công nhận làm nhiệm vụ cung ứng nguyên liệu, bao tiêu sản phẩm cho người lao động. Doanh nghiệp tạo việc làm ổn định cho 30 lao động bình quân trong 1 năm được hỗ trợ 10 triệu đồng; mức tối đa không quá 150 triệu đồng/doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp đầu mối mở rộng thêm quy mô, địa bàn và thu hút nhiều lao động tham gia thì được xem xét hỗ trợ tiếp theo định mức trên.

2. Hỗ trợ cho công tác đào tạo, tập huấn ngắn hạn trong và ngoài nước nhằm nâng cao nghiệp vụ xúc tiến thương mại, kỹ năng kinh doanh, tổ chức mạng lưới bán hàng; mức hỗ trợ các khoản chi theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

3. Hỗ trợ tổ chức các hoạt động tham quan học tập, khảo sát thị trường, xúc tiến thương mại trong và ngoài nước; mức chi thực hiện theo định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành, đoàn đi trong nước tối đa không quá 150 triệu đồng/đoàn, đi nước ngoài tối đa không quá 250 triệu đồng/đoàn.

Mục 3 HỖ TRỢ KHÁC

Điều 15. Về khen thưởng

1. Thưởng cho các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được UBND tỉnh công nhận, cụ thể:

- 30 triệu đồng/01 làng nghề truyền thống;
- 25 triệu đồng/01 làng nghề;
- 20 triệu đồng/01 nghề truyền thống.

2. Thưởng cho các nghệ nhân, thợ giỏi thủ công mỹ nghệ được UBND tỉnh công nhận; mức thưởng theo Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 01/7/2014 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quy chế xét tặng danh hiệu Nghệ nhân, Thợ giỏi ngành thủ công mỹ nghệ tỉnh Quảng Bình.

3. Thưởng cá nhân do Trung ương công nhận nghệ nhân thủ công mỹ nghệ, mức thưởng thêm của Tỉnh 5 triệu đồng/01 nghệ nhân.

4. Chi khen thưởng cho các tổ chức, cá nhân có thành tích trong phát triển công nghiệp - thương mại trên địa bàn tỉnh; mức chi theo quy định hiện hành.

Điều 16. Ngoài các mức chi hỗ trợ được quy định trên, các mức chi khác có liên quan đến hoạt động khuyến công và xúc tiến thương mại áp dụng theo quy định hiện hành.

Chương III **NGUYÊN TẮC, ĐIỀU KIỆN VÀ QUY TRÌNH HỖ TRỢ**

Điều 17. Nguyên tắc xét hỗ trợ

1. Về khuyến khích phát triển công nghiệp: Ưu tiên các dự án có vốn đầu tư lớn; sử dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường; sử dụng nhiều lao động; dự án sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, hàng lưu niệm phục vụ du lịch, hàng xuất khẩu; dự án đầu tư ở khu vực nông thôn, miền núi.

2. Về xúc tiến thương mại: Ưu tiên các chương trình, đề án xúc tiến thương mại phục vụ xuất khẩu; các phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi và hải đảo; các dự án đầu tư hạ tầng thương mại văn minh và tiện ích.

3. Trường hợp một dự án có nhiều nội dung được hỗ trợ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/dự án (riêng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, mức hỗ trợ tối đa 1.000 triệu đồng/cụm).

Điều 18. Điều kiện được hỗ trợ

1. Khuyến khích phát triển công nghiệp:

a) Các nhiệm vụ, đề án, dự án thuộc các lĩnh vực, ngành, nghề quy định tại Khoản 1, Điều 3, Chương I và có nội dung phù hợp với quy định tại Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 Mục 1, Chương II của Quy định này;

b) Nhiệm vụ, đề án, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

c) Đề án, dự án, đề nghị hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới phải là dự án đầu tiên được đầu tư trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

2. Xúc tiến thương mại:

a) Các nhiệm vụ, đề án, dự án thuộc các lĩnh vực, ngành, nghề quy định tại Khoản 2, Điều 3, Chương I và có nội dung phù hợp với quy định tại Điều 11, 12, 13, 14 Mục 2, Chương II của Quy định này;

b) Nhiệm vụ, đề án, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 19. Quy trình, thời gian thực hiện hỗ trợ kinh phí khuyến công và xúc tiến thương mại

1. Tiếp nhận hồ sơ

- Các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện quy định tại Điều 18 lập hồ sơ theo quy định tại Điều 20 của Quy định này và nộp trực tiếp cho Sở Công thương hoặc qua đường bưu chính; trường hợp hồ sơ bị thiếu, chưa hợp lệ thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ của Sở Công thương;

- Mỗi năm Sở Công thương xét hỗ trợ 02 đợt; thời gian nhận hồ sơ đợt 1: Từ ngày 01/5 đến 15/6; đợt 2: Từ ngày 15/10 đến 30/11.

2. Tổ chức thẩm định, xét hỗ trợ: Sau khi hết thời hạn nhận hồ sơ, trong thời gian 22 ngày làm việc, Sở Công thương tổ chức kiểm tra, thẩm định và quyết định hỗ trợ; trong trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Sở Công thương phải thông báo và nêu rõ lý do bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân biết.

Điều 20. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công và xúc tiến thương mại

1. Quy định một số nội dung, biểu mẫu trong hồ sơ

- Công văn đề nghị hỗ trợ kinh phí (*theo mẫu Phụ lục 02*);
- Nội dung đề án, dự án (*được lập theo mẫu tại Phụ lục 03*);
- Bản sao các hóa đơn, chứng từ tài chính chứng minh về nội dung đề nghị hỗ trợ; tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính chính xác của hóa đơn, chứng từ.

2. Thành phần hồ sơ: Được quy định tùy theo nội dung hỗ trợ (*theo Phụ lục 04*).

3. Hồ sơ đề nghị xét hỗ trợ lập thành 03 bộ: 02 bộ gửi về Sở Công thương (lưu cơ quan thẩm định 01 bộ, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại 01 bộ); 01 bộ lưu tại cơ sở.

Chương IV QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ

Điều 21. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí hỗ trợ khuyến khích phát triển công nghiệp và xúc tiến thương mại từ nguồn ngân sách tỉnh bố trí hàng năm và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Quản lý, sử dụng kinh phí

1. Lập và phân bổ dự toán kinh phí khuyến công và xúc tiến thương mại:

- Trong quý III hàng năm, căn cứ nhu cầu hỗ trợ kinh phí khuyến công và xúc tiến thương mại của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn; UBND các huyện, thị xã, thành phố lập kế hoạch gửi về Sở Công thương để tổng hợp, xây dựng kế hoạch khuyến công và xúc tiến thương mại của tỉnh năm sau;

- Hàng năm, Sở Công thương lập dự toán kinh phí khuyến công và xúc tiến thương mại gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách tỉnh trình HĐND và UBND tỉnh theo quy định;

- Căn cứ vào dự toán giao, Sở Công thương thực hiện phân bổ kinh phí chi tiết theo từng đơn vị và nội dung công việc gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt để làm căn cứ tổ chức thực hiện.

2. Đối với các nhiệm vụ, đề án, dự án: Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; đào tạo nghề; tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản lý; tham quan học tập kinh nghiệm được ứng trước tối đa 70% kinh phí để tổ chức thực hiện, số còn lại được thanh toán khi có đầy đủ hồ sơ thanh quyết toán.

3. Thanh quyết toán kinh phí: Các đơn vị sử dụng kinh phí chịu trách nhiệm thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Phân công trách nhiệm

1. Sở Công thương là cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này đảm bảo quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

2. Sở Tài chính: Tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn vốn khuyến công và xúc tiến thương mại, phối hợp với Sở Công thương thẩm định, phân bổ kinh phí; kiểm tra, quyết toán kinh phí theo Luật Ngân sách.

3. Kho bạc Nhà nước tỉnh căn cứ văn bản hỗ trợ kinh phí vốn khuyến công và xúc tiến thương mại của Giám đốc Sở Công thương để thực hiện chi trả kinh phí theo quy định.

4. Các sở, ban, ngành liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình, phối hợp với Sở Công thương tổ chức thực hiện Quy định này.

5. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

a) Phối hợp với Sở Công thương phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này trên địa bàn;

b) Căn cứ vào nguồn ngân sách của huyện, thị xã, thành phố, chủ động phân bổ kinh phí khuyến công và xúc tiến thương mại của địa phương, lồng ghép với các chương trình mục tiêu, các nguồn hỗ trợ khác cho phát triển công nghiệp - thương mại trên địa bàn và thực hiện chế độ thanh quyết toán theo quy định.

6. Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí có trách nhiệm sử dụng đúng mục đích, nội dung được cơ quan có thẩm quyền quyết định và thực hiện chế độ hạch toán kế toán, thanh quyết toán theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Công thương*) xem xét bổ sung, sửa đổi cho phù hợp và theo đúng quy định của Nhà nước./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Quang

Phụ lục 1

ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Ngành nghề đào tạo	Thời gian dạy nghề (tháng)	Mức hỗ trợ tối đa	
			Các trường, trung tâm, cơ sở dịch vụ dạy nghề	Các cơ sở, doanh nghiệp tự dạy nghề
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Nhóm I			
	Chế biến thủy, hải sản; chế biến lương thực, thực phẩm, bún bánh, sản phẩm lên men; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm; kỹ thuật làm hương, nón lá, chổi đót, tăm tre, dầu trầm, dệt, dệt thảm; các sản phẩm từ nhựa, sản xuất muối.	2	50	35
	Nhóm II			
	Mây tre đan, chiếu cói, chiếu trúc, màn trúc, thêu ren, may, thiết kế thời trang, sản phẩm từ cao su, sợi tơ tằm, sản xuất hàng lưu niệm, chế biến bánh cao cấp	3	55	40
	Nhóm III			
	Hàn, cắt gọt kim loại, các sản phẩm cơ khí, sản phẩm từ đá mỹ nghệ, gốm sứ mỹ nghệ, mộc mỹ nghệ, chạm, khảm, điêu khắc, sơn mài, gỗ lũa nghệ thuật, hàng thủ công mỹ nghệ, các sản phẩm thủy tinh.	3	60	45

Ghi chú:

1. Nếu nghề đào tạo chưa có trong các nhóm nghề được nêu trên thì áp dụng theo nhóm II.
2. Quy định lớp học: Số học viên một lớp học không vượt quá 35 người/lớp.
3. Không hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho học viên.

Phụ lục 02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Bình)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /-....., ngày tháng năm 20...
V/v.....

Kính gửi: Sở Công thương

Tên tổ chức hoặc cá nhân

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax:.....Mail:.....

Loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh:

Mã số đăng ký kinh doanh (hoặc Quyết định thành lập doanh nghiệp):.....

Ngành nghề sản xuất, kinh doanh:.....

Thực hiện quy định của UBND tỉnh được quy định tại Quyết định số.../.../QĐ-UBND
ngày tháng năm 2016 về việc.....

.....

Tên đề án, dự án,

Quy mô đề án, dự án:

Thời gian thực hiện:; Thời gian hoàn thành.....

Nội dung đề nghị hỗ trợ.....

Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ:.....

(Bằng chữ.....)

Kính đề nghị

Chúng tôi cam kết: Nội dung đề nghị hỗ trợ trên chưa được hưởng bất kỳ nguồn ngân sách nào; đơn vị có trách nhiệm sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích theo quy định của nhà nước./.

Nơi nhận:

-

-

- Lưu:....., ...bộ phận soạn thảo.

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 03

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Bình)*

**ĐỀ ÁN (DỰ ÁN).....
NĂM.....**

I. Thông tin chung

1. Tên đề án

2. Thời gian thực hiện đề án

3. Kinh phí thực hiện đề án: Tổng kinh phí, kinh phí xin hỗ trợ

4. Đơn vị thực hiện

- Địa chỉ:

- Người đại diện đơn vị thực hiện:

- Điện thoại:.....Fax:.....Email.....

- Số tài khoảntại.....

5. Đơn vị thụ hưởng (được hỗ trợ)

- Địa chỉ:

- Người đại diện theo pháp lý:

- Điện thoại:.....Fax:.....Email.....

- Tài khoảntại.....

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:.....

- Ngành nghề kinh doanh chính:.....

II. Nội dung đề án

1. Sự cần thiết và mục tiêu thực hiện đề án

- Khái quát tình hình chung.

- Lý do và sự cần thiết phải triển khai thực hiện.

- Mục tiêu: Nêu những mục tiêu của đề án cần đạt được. Các mục tiêu phải rõ ràng, cụ thể đáp ứng nhu cầu thực tế của cơ sở sản xuất, dịch vụ...

2. Căn cứ xây dựng đề án: Các quy định văn bản pháp luật, hướng dẫn của cơ quan chuyên môn

3. Địa điểm thực hiện đề án: Nơi sẽ triển khai thực hiện đề án

4. Đơn vị phối hợp: Lý do tại sao phải có đơn vị phối hợp, nhiệm vụ mỗi bên tham gia

5. Quy mô, công suất: Nêu quy mô, công suất và các hoạt động chính của đề án

6. Đối tượng, số lượng tổ chức, cá nhân được hỗ trợ

7. Nội dung: Xác định nội dung công việc cần thực hiện

8. Dự toán kinh phí thực hiện: Lập dự toán kinh phí, xác định tổng kinh phí cho đề án, trong đó cơ cấu nguồn vốn thực hiện, nguồn vốn tự chủ, nguồn vốn đề nghị hỗ trợ; dự toán kinh phí lập chi tiết cho từng nội dung công việc phù hợp với quy định hiện hành (kèm theo biểu dự toán chi tiết)

9. Tiến độ và tổ chức thực hiện: Các công việc sẽ triển khai, thời gian hoàn thành, cách thức tổ chức thực hiện

10. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội: Doanh thu của đơn vị, nộp ngân sách, tạo công ăn việc làm, thu nhập người lao động, khả năng nhân rộng của đề án

11. Đánh giá mức độ thân thiện với môi trường

12. Phân tích rủi ro: Phân tích dự báo các rủi ro có thể xảy ra làm ảnh hưởng đến hiệu quả của đề án; nêu các giải pháp cần phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro

13. Kết luận và kiến nghị: Những thuận lợi, khó khăn và những kiến nghị đối với các cấp, các ngành...

Ghi chú:

- Đối với các đề án đào tạo: Bỏ nội dung (5) và nội dung (11);

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 04

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Bình)

**THÀNH PHẦN HỒ SƠ
ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI**

TT	Nội dung hỗ trợ	Thành phần hồ sơ
1	Hỗ trợ đào tạo lao động	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn đề nghị hỗ trợ...; - Đề án ... ; Giấy phép hoạt động (nếu là Tổ chức hoạt động dịch vụ); - Kế hoạch tổ chức, giáo trình hoặc tài liệu đào tạo nghề; - Hợp đồng, thanh lý hợp đồng với đơn vị thực hiện (hoặc giáo viên truyền nghề, du nhập phát triển nghề); - Danh sách học viên tham gia; - Văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc chứng nhận nghề nhân, thợ giỏi; - Chứng từ, hóa đơn tài chính các khoản chi; - Văn bản cam kết sử dụng ít nhất 70% số học viên tham gia đào tạo theo đề án, trong thời gian tối thiểu là 02 (hai) năm.
2	Hỗ trợ về đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn đề nghị hỗ trợ...; - Dự án...; - Đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký thành lập doanh nghiệp, cơ sở); - Giấy phép hoặc giấy chứng nhận (đối với một số ngành nghề kinh doanh có điều kiện); - Hợp đồng, thanh lý hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu, giữa đơn vị cung cấp, chuyển giao; - Chứng từ, hóa đơn tài chính.
3	Hỗ trợ về phát triển thương hiệu	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn đề nghị hỗ trợ...; - Đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký thành lập doanh nghiệp, cơ sở); - Nhãn hiệu đã được cấp của cơ quan có thẩm quyền cấp;
4	Hỗ trợ doanh nghiệp đầu mới	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn đề nghị hỗ trợ...; - Đề án thành lập doanh nghiệp đầu mới; - Đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký thành lập doanh nghiệp, cơ sở); - Danh sách lao động được doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm; - Giấy chứng nhận đủ điều kiện (đối với một số ngành nghề kinh doanh có điều kiện); - Quyết định của Giám đốc Sở Công thương công nhận cơ sở là doanh nghiệp đầu mới.

TT	Nội dung hỗ trợ	Thành phần hồ sơ
5	Hỗ trợ phát triển hạ tầng công nghiệp và thương mại	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn đề nghị hỗ trợ ...; - Quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt; - Hợp đồng, thanh lý hợp đồng; hóa đơn tài chính giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn (trường hợp thuê tư vấn); - Quyết định thành lập cụm công nghiệp, Quyết định phê duyệt dự toán (đối với hỗ trợ hạ tầng cụm công nghiệp); - Dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; - Hồ sơ thiết kế, dự toán kinh phí đã được thẩm định; - Các chứng từ, hóa đơn tài chính (nếu có).
6	Hỗ trợ về thị trường, xúc tiến thương mại, giới thiệu quảng bá sản phẩm	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn đề nghị hỗ trợ...; - Đề án ...; - Hợp đồng, thanh lý hợp đồng các hạng mục được hỗ trợ; - Nhiệm vụ, kế hoạch tổ chức thực hiện, dự toán kinh phí được Sở Công thương hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; - Giấy đăng ký kinh doanh (của đơn vị được cấp phép tổ chức đối với tổ chức hội chợ); - Danh sách các đơn vị đăng ký tham gia (đối với tổ chức hội chợ); - Bản đăng ký tham gia hội chợ có xác nhận của Ban tổ chức hội chợ hoặc giấy chứng nhận tham gia hội chợ (đối với hội chợ trong nước); - Quyết định tham gia hội chợ của cấp có thẩm quyền (đối với các cơ sở tham gia hội chợ nước ngoài); - Các chứng từ, hóa đơn tài chính (nếu có). - Riêng tổ chức các hoạt động tham quan học tập, khảo sát thị trường, xúc tiến thương mại trong và ngoài nước: Yêu cầu kế hoạch thực hiện, dự toán kinh phí, danh sách đoàn công tác.
7	Hỗ trợ về bảo vệ môi trường và áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn đề nghị hỗ trợ...; - Đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký thành lập doanh nghiệp, cơ sở); - Đề án hoặc kế hoạch di dời, dự toán kinh phí (đối với di dời); - Đề án đầu tư kèm quyết định đầu tư của chủ đầu tư (đối với xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm và áp dụng sản xuất sạch hơn) ; - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê đất (đối với doanh nghiệp trong cụm công nghiệp); - Giấy phép hoặc giấy chứng nhận (đối với một số ngành nghề kinh doanh có điều kiện); - Hợp đồng, thanh lý hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu; hóa đơn tài chính (trường hợp thuê ngoài); - Báo cáo đánh giá tác động môi trường, kèm quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền (đối với doanh nghiệp xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường); - Các chứng từ, hóa đơn tài chính (nếu có).

TT	Nội dung hỗ trợ	Thành phần hồ sơ
8	Hỗ trợ về phát triển năng lượng mới	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn đề nghị hỗ trợ...; - Dự án đầu tư, dự toán kinh phí xây dựng công trình kèm quyết định phê duyệt của chủ đầu tư; - Đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký thành lập doanh nghiệp, cơ sở); - Hợp đồng, thanh lý hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu; - Các chứng từ, hóa đơn tài chính (nếu có).
9	Hỗ trợ lãi suất vốn dự trữ hàng hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn đề nghị hỗ trợ...; - Đề án dự trữ hàng hóa hoặc kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; - Hợp đồng tín dụng giữa đơn vị/DN với các tổ chức tín dụng; - Phiếu thanh toán lãi suất định kỳ.
10	Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến phát triển công nghiệp - thương mại khác	Các tài liệu hồ sơ thực hiện theo các văn bản quy định hiện hành của nhà nước
11	Chính sách hỗ trợ về khen thưởng	Quyết định của cơ quan có thẩm quyền, kèm theo danh sách khen thưởng